



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 09 năm 2025 của giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia
/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng kỹ thuật đo lường**
Laboratory: **Laboratory of Technical Metrology**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Trung tâm phân tích và môi trường - CAE**
Organization: **Center for Analysis and Environment - CAE**

Số hiệu/ Code: **VILAS 501**

Chuẩn mực công nhận: **ISO/IEC 17025:2017**
Accreditation criteria:

Lĩnh vực: **Cơ**
Field: **Mechanical**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Đặng Ngọc Long**

Hiệu lực công nhận: **Kể từ ngày /09/2025 đến ngày 23/05/2029**
Period of Validation:

Địa chỉ/ Address: **Nhà số 7 lô A ngõ 25 Láng Hạ, Phường Ô chợ Dừa, Thành phố Hà Nội**
No. 7 Lot A, 25 Lang Ha, O cho Dua ward, Hanoi City

Địa điểm/Location: **Số 30, 32, 34 ngõ 112 phố Mễ Trì Thượng, Phường Từ Liêm, Thành phố Hà Nội**
No. 30 - 34, Lane 112, Me Tri Thuong Street, Tu Liem Ward, Hanoi City

Điện thoại/ Tel: **(+84) 024.3203.8666**

E-mail: **moitruong.ptmt@gmail.com**

Website: **http://cae.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)

VILAS 501

Lĩnh vực thử nghiệm: Cơ (x)

Field of testing: Mechanical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
1.	Thiết bị hấp tiệt trùng <i>Autoclave</i>	Thử nhiệt độ <i>Temperature test</i>	(100 ~ 140) °C	TTPMT.TN-01:2023
2.		Kiểm tra áp suất <i>Pressure check</i>	(0,1 ~ 2,6) bar	
3.		Thử thời gian <i>Time test</i>	Đến/to 3 600 s	
4.		Kiểm tra chỉ thị hoá học <i>Chemical indicator check</i>	---	
5.		Kiểm tra chỉ thị sinh học <i>Biological indicator check</i>	---	
6.	Thiết bị tạo áp suất cơ và tự động dùng trong lĩnh vực đo lường hiệu chuẩn <i>Mechanical and automatic pressure generating equipment used in measurement and calibration</i>	Thử khả năng tạo áp suất <i>Pressure test</i>	Đến/ to 690 bar	TTPMT.TN-32:2023
7.	Tủ hút <i>Fume hood cabinet</i>	Thử cường độ ánh sáng <i>Lighting intensity test</i>	0,1 lux / (1 ~ 9 999) lux 1 lux / (10 000 ~ 99 999) lux	NSF/ANSI 49-2018 Annex F.9
8.		Thử độ rung <i>Vibration test</i>	Gia tốc/ <i>Acceleration</i> (10 Hz ~ 10 kHz) Dịch chuyển/ <i>Displacement</i> (0,001 ~ 4) mm	NSF/ANSI 49-2018 Annex F.10
9.		Thử độ ồn <i>Noise level test</i>	(31,5 Hz ~ 8,5 kHz) 0,1 dB / (32 ~ 130) dB	NSF/ANSI 49-2018 Annex F.11
10.		Đo tốc độ dòng khí <i>Face velocity measurement</i>	0,01 m/s / (0,1 ~ 20) m/s	ANSI/ASHRAE 110-2016 Article 6
11.		Thử hướng dòng khí <i>Airflow smoke patterns test</i>	---	ANSI/ASHRAE 110-2016 Article 7

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)

VILAS 501

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử/ <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể/ <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử/ <i>Test method</i>
12.	Tủ an toàn sinh học cấp I, II, III <i>Biological safety cabinet class I, II, III (a)</i>	Thử tốc độ dòng khí <i>Air velocity test</i>	0,01 m/s (0,15 ~ 30) m/s	NSF/ANSI 49-2018 EN 12469:2000
13.		Thử rò rỉ bộ lọc HEPA <i>HEPA filter leak test</i>	0,0001%/ (0 ~ 100) %	
14.		Thử hình thái dòng khí <i>Airflow smoke patterns test</i>	-	
15.		Thử độ rọi <i>Lighting test</i>	0,1 Lux (0 ~ 99999) Lux	
16.		Thử độ ồn <i>Noise level test</i>	0,01 dB (32 ~ 130) dB	
17.		Thử rung <i>Vibration test</i>	0,001 mm (0,001 ~ 4) mm	
18.		Thử cường độ ánh sáng tím <i>UV lamp test</i>	0,1 $\mu\text{W}/\text{cm}^2$ (0 ~ 199,9) $\mu\text{W}/\text{cm}^2$	TTPTMT.TN-02:2024
19.	Phòng sạch, tủ sạch <i>Clean room, clean bench (a)</i>	Thử nồng độ hạt bụi <i>Particle concentration test</i>	Kích thước hạt/ <i>Size</i> : (0,3 ~ 10) μm	ISO 14644-1:2015
20.		Thử chênh áp <i>Differential pressure test</i>	0,1 Pa (0 ~ 100) Pa	ISO 14644-3:2019
21.		Thử tốc độ và lưu lượng dòng khí <i>Air velocity test</i>	Vận tốc/ <i>Velocity</i> : (0,15 ~ 30) m/s Lưu lượng/ <i>Volume</i> : (40 ~ 4000) m ³ /h	
22.		Thử hình thái dòng khí <i>Airflow smoke patterns test</i>	-	
23.		Thử nhiệt độ <i>Temperature test</i>	0,1 °C (-10 ~ 60) °C	
24.		Thử độ ẩm <i>Humidity test</i>	0,1 %RH (0 ~ 100) %RH	
25.		Thử rò rỉ bộ lọc HEPA <i>HEPA filter leak test</i>	0,0001%/ (0 ~ 100) %	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN (Số 2)

LIST OF ACCREDITED TESTS (No 2)

VILAS 501

Ghi chú/ Note:

- (a): Các phép thử mở rộng trong danh mục phép thử của quyết định số 2806/QĐ-VPCNCL ngày 18/11/2024/*Extend tests in a list of accredited tests of accreditation decision no.2806/QĐ-VPCNCL dated 18/11/2024;*
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ International Organization for Standardization - EN: Tiêu chuẩn châu Âu/ European Norm;
- EN: Tiêu chuẩn châu Âu/ European Norm
- NSF/ ANSI: *National Sanitation Foundation/ American National Standards Institute;*
- ANSI/ASHRAE: *American National Standards Institute/ American Society of Heating and Air-Conditioning Engineers;*
- TTPTMT.TN...: Phương pháp thử do PTN xây dựng/ *Laboratory's developed methods;*
- (x): Phép thử có thực hiện ở hiện trường/ *On-site tests;*
- Trường hợp Trung tâm phân tích và môi trường - CAE cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Center for Analysis and Environment - CAE that provides the product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service./*

